

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam giai đoạn 2020-2030

TSKH Bạch Quốc Khang, GS Nguyễn Anh Tuấn
Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới

Đến nay, các cơ sở chế biến công nghiệp đã “đứng chân” trong tất cả các ngành hàng nông sản, là lực lượng chủ lực trong hệ thống chế biến nông sản (CBNS) nước ta, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và xuất khẩu của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Bài viết phân tích, hệ thống lại các vấn đề và giải pháp phát triển công nghiệp CBNS ở nước ta nhằm góp phần định hình chiến lược phát triển lĩnh vực này trong giai đoạn đến năm 2030.

Nhận diện một số vấn đề của công nghiệp CBNS

Các thành tựu cơ bản

Trong 10 năm qua (2010-2020), công nghiệp CBNS nước ta đã có bước phát triển rõ nét, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng đạt khoảng 5-7%/năm. Hiện có trên 7.500 doanh nghiệp chế biến quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu, tổng công suất đạt khoảng 120 triệu tấn nguyên liệu/năm. Bên cạnh đó là các cơ sở chế biến vừa và nhỏ, hộ gia đình. Công nghiệp CBNS ngày càng thu hút nguồn lực đầu tư của xã hội. Riêng hai năm 2018 và 2019 đã có 30 dự án CBNS quy mô công nghiệp được khởi công xây dựng với tổng vốn đầu tư khoảng 1 tỷ USD, một số cơ sở đã đi vào sản xuất.

Nhiều ngành hàng đã hình thành được nền tảng công nghiệp chế biến (CNCB), như rau quả có trên 150 cơ sở với tổng công suất thiết kế trên 1 triệu tấn sản phẩm/năm, cùng với hàng ngàn cơ sở sơ chế/chế biến quy mô nhỏ... Đối với lúa gạo, trừ một phần được sơ chế, chế biến nhỏ lẻ, phân tán, phục vụ tiêu dùng trong dân, thì đa phần (trên 60%) sản lượng được chế biến tại gần 600 cơ sở xay xát công nghiệp. Hầu như toàn bộ sản lượng mía (khoảng 21 triệu tấn, trừ lượng nhỏ mía thực phẩm và mía chế biến trong các lò mật thủ công)



Ngành chế biến gỗ mỗi năm tiêu thụ hàng chục triệu m³ gỗ.

đều được chế biến tại hơn 40 nhà máy đường công nghiệp, hàng năm sản xuất trên 1,5 triệu tấn đường. Lĩnh vực cà phê có 239 doanh nghiệp chế biến công nghiệp, hàng năm thu mua hầu hết sản lượng khoảng 2 triệu tấn/năm của toàn bộ gần 700 nghìn ha cà phê. Lĩnh vực thủy sản có 636 cơ sở chế biến, xử lý hầu hết sản lượng thủy sản hàng năm trên 8 triệu tấn, sản xuất trên 3 triệu tấn sản phẩm chế biến. Ngành chế biến gỗ có 4.500 cơ sở công nghiệp, mỗi năm tiêu thụ 40 triệu m³ gỗ...

Công nghiệp CBNS đã góp phần to lớn vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông sản. Năm 2019, xuất khẩu nông sản nước ta đạt 41,3 tỷ USD, tăng khoảng 3,5% so với năm

2018. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 10,526 tỷ USD; thủy sản đạt 8,572 tỷ USD; rau quả đạt 3,764 tỷ USD; cà phê đạt 2,785 tỷ USD; gạo đạt 2,758 tỷ USD...

Đóng góp vào thành công trên có vai trò không nhỏ của khoa học và công nghệ (KH&CN), trong đó có Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới. Qua 2 giai đoạn (2012-2017 và 2018-2021), Chương trình đã triển khai 131 đề tài/dự án KH&CN, trong đó có nhiều đề tài/dự án tập trung nghiên cứu các cơ chế, chính sách và giải pháp cho phát triển công nghiệp CBNS và đã đóng góp thiết thực cho sự phát triển của lĩnh vực này ở nước ta.



Hệ thống thiết bị nhà sơ chế, bao gói, bảo quản vải thiêu - Sản phẩm của Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới.

Nhận diện một số vấn đề trong phát triển công nghiệp CBNS

Những vấn đề dưới đây không mới, nhưng tồn tại dai dẳng làm hạn chế đáng kể quá trình phát triển công nghiệp CBNS nước ta. Có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, năng lực chế biến công nghiệp còn thấp, thể hiện rõ nhất ở khả năng thu hút nông sản nguyên liệu. Trong các ngành rau quả, thịt, khối lượng đưa vào chế biến chỉ chiếm 5-10% sản lượng hàng năm. Một số nông sản có sản lượng lớn được đưa vào chế biến công nghiệp như mía đường, lúa gạo, cà phê, thủy sản nhưng không đủ công suất chế biến khi vào chính vụ, gây ùn tắc mùa vụ và tổn thất lớn (dao động 10-20% tùy theo ngành hàng).

Thứ hai, quy mô đầu tư chưa hợp lý, thiếu cân đối với phát triển nguyên liệu. Một số nơi quá vội đầu tư chế biến công nghiệp quy mô lớn, trong khi chưa có, hoặc chậm hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, khiến nhiều doanh nghiệp chưa chủ động được nguồn cung nguyên liệu, nguyên liệu chưa đảm bảo về số lượng và chất lượng, mức phát huy công suất chế biến thấp trong nhiều năm, gây thua lỗ kéo dài. Đối với các vùng nguyên liệu phân tán thường khó thu hút đầu tư chế biến công nghiệp, trong khi đó chưa quan tâm đúng mức đến phát triển chế biến quy mô vừa và nhỏ, để mặc chúng tự phát với công nghệ lạc hậu, sản phẩm khó tiêu thụ.

Thứ ba, có sự chênh lệch lớn về năng lực chế biến giữa các loại nông sản, làm hạn chế giá trị của sản

xuất nông nghiệp nói chung. Một số ngành hàng được tập trung đầu tư CNCB tốt, trình độ công nghệ cao (như lúa gạo), nhưng cấp độ chế biến lại thấp, chủ yếu là xay sát, đánh bóng, lau sạch, phân loại (gạo vẫn là gạo), không tăng được đáng kể giá trị gia tăng. Trong khi một số ngành hàng khác cần cấp độ chế biến khá sâu (ví dụ từ cây mía ra hạt đường), thì lại chậm được nâng cấp năng lực và công nghệ. Một số nông sản có tính mùa vụ cao, khó bảo quản, cần hỗ trợ đặc lực của CNCB để vừa bảo quản tiêu thụ, vừa tạo giá trị gia tăng cao (như rau quả tươi), nhưng CNCB lại đầu tư dè dặt, chậm chạp.

Thứ tư, có sự chênh lệch về CNCB giữa các vùng miền, sự liên kết nội vùng và liên vùng chưa được quan tâm. Các cơ sở chế biến công nghiệp chủ yếu tập trung tại Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh duyên hải ven biển, còn các tỉnh miền núi, đặc biệt miền núi phía Bắc chưa có nhiều. Ví dụ, 150 cơ sở chế biến rau quả quy mô công nghiệp chỉ tập trung ở 28 tỉnh/thành phố, trong đó 5 địa phương có từ 10 doanh nghiệp trở lên là Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Lâm Đồng và TP Hồ Chí Minh.

Thứ năm, trình độ CNCB nhìn chung là thấp. Hệ số đổi mới thiết bị của các cơ sở chế biến trong nước chỉ là 7%/năm, bằng 1/2 đến 1/3 của các nước khác. Nhiều cơ sở chế biến trên 15 năm tuổi nhưng công nghệ vẫn không được đổi mới, chi phí sản xuất cao.

Thứ sáu, chế biến chưa đủ sâu và chưa đa dạng, linh hoạt theo mùa vụ. Nhiều loại nông sản vẫn chủ

yếu xuất khẩu thô (gạo, cà phê...), sản phẩm chế biến chủ yếu vẫn là sơ chế, giá trị gia tăng thấp (chiếm 70-85%). Còn chậm phát triển các sản phẩm bổ dưỡng, thực phẩm chức năng, thực phẩm dược liệu từ các nông đặc sản có thể mạnh. Chưa đa dạng hóa sản phẩm và đa dụng hóa hệ thống thiết bị chế biến một cách tối ưu để tiêu thụ được các loại nông sản đa dạng, khác biệt, nhiều mùa vụ ở nước ta, nhất là các loại rau, củ, quả. Vì thế, hiệu quả đầu tư, sản xuất còn hạn chế.

Thứ bảy, chưa giải quyết thấu đáo vấn đề ô nhiễm môi trường. Tuy không sử dụng nhiều hóa chất độc hại, nhưng các phế thải hữu cơ và khí lò đốt không được xử lý theo tiêu chuẩn, dễ gây mùi hôi thối, khó chịu trong môi trường dân sinh, làm ô nhiễm nguồn nước, không khí, địa bàn sinh sống, ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân.

Giải bài toán về phát triển công nghiệp CBNS

Trên cơ sở kết quả Hội nghị về phát triển công nghiệp CBNS Việt Nam ngày 21/2/2020, Thủ tướng Chính phủ đã "đặt hàng" (Chỉ thị 25/CT-TTg ngày 4/6/2020 về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển CNCB nông lâm thủy sản và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp) công nghiệp CBNS nước ta giai đoạn đến 2030 phải "đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới", là trung tâm chế biến sâu logistics của thương mại nông sản toàn cầu. Theo tính toán của các chuyên gia, ngành CNCB cần có tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng chế biến nông sản đạt bình quân trên 10%/năm, trong đó giá trị hàng nông sản qua chế biến sâu tăng 7-8%/năm; tỷ trọng sản lượng sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao của các ngành đạt từ 30% trở lên; tỷ trọng nông sản chế biến trong tổng giá trị hàng nông sản xuất khẩu phải đạt 60%; hơn 50% số cơ sở chế biến các mặt hàng nông sản xuất khẩu

chủ lực đạt trình độ công nghệ sản xuất tiên tiến.

Thay đổi cách tiếp cận đầu tư CNCB cho phù hợp với điều kiện phát triển trong giai đoạn 2020-2030: phải tăng thêm nữa sức hút đầu tư vào công nghiệp CBNS bằng các thể chế, chính sách tiến bộ và đồng bộ hơn. Phải rà soát, điều chỉnh lại và minh bạch hóa quy hoạch/chủ trương đầu tư CNCB ở các vùng, địa phương và loại nông sản đủ điều kiện, cụ thể hóa đến quy mô công suất hợp lý của nhà máy; đồng thời cần làm rõ nơi nào, nông sản nào chỉ nên chế biến ở quy mô vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, công nghiệp CBNS cần được kết nối kép trong một hệ thống đa quy mô công suất từ nhỏ đến lớn; đa tầng công nghệ từ sơ chế đến chế biến tinh và sâu; đa chủ thể từ kinh tế hộ, trang trại, hợp tác xã (HTX) đến doanh nghiệp... Nhà nước cần hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát hình thành các *chuỗi cung ứng kép* giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và với nông dân, có sự kết hợp hài hòa và hiệu quả giữa sơ chế, chế biến, chế biến sâu và bảo quản, tiêu thụ tươi... Đồng thời, cần có liên kết nội vùng, liên vùng chặt chẽ, có cơ chế “nhạc trưởng” và cơ chế kết nối các địa phương, làm nền tảng cho kết nối công nghiệp CBNS.

Phát triển hợp lý chế biến công nghiệp, chế biến sâu với chế biến vừa và nhỏ: để phát triển CNCB quy mô lớn, từng ngành hàng cần có lộ trình và bước đi hợp lý riêng. Một số ngành hàng chỉ cần phát huy tối đa công suất chế biến hiện có là cơ bản đáp ứng yêu cầu. Một số ngành khác (cà phê, chè, gạo...) không cần tăng công suất chế biến công nghiệp, mà tập trung nâng cao trình độ công nghệ, đầu tư chế biến sâu, tạo ra sản phẩm phục vụ *an ninh dinh dưỡng* của thế giới. Tất cả các nhà máy chế biến đều cần tận dụng phế phụ liệu để sản xuất các sản phẩm phụ. Việc đầu tư phát triển CNCB phải hình thành được các doanh nghiệp đầu tàu trong

từng ngành hàng, dẫn dắt các chuỗi cung ứng kép, hướng đến thực hiện kinh tế chia sẻ, ứng dụng blockchain. Đồng thời luôn phải dành cơ hội cho sơ chế, bảo quản, chế biến quy mô vừa và nhỏ, phục vụ OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm).

Đẩy nhanh hiện đại hóa sản xuất nông sản nguyên liệu và liên kết chuỗi giá trị giữa nông nghiệp và CNCB: nền tảng của công nghiệp CBNS bền vững là sự phát triển của sản xuất nông nghiệp, đảm bảo nguồn nguyên liệu chất lượng tốt, ổn định, đáp ứng các yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm. Kinh tế hộ đơn lẻ không thể tạo nên vùng nguyên liệu. Vì vậy, nền tảng của nền tảng ở đây là tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất của nông dân ở mức độ cao hơn, phát huy mạnh hơn vai trò HTX, tổ hợp tác trong liên kết ngang nông dân với nông dân, phát triển trang trại nguyên liệu... Doanh nghiệp chế biến cần hợp tác, liên kết với nông dân, HTX phát triển vùng nguyên liệu gắn với tiêu thụ nông sản bền vững theo cơ chế mới, chặt chẽ hơn: hỗ trợ nông dân vay vốn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện vai trò đầu tàu trong liên kết chuỗi giá trị. Nông dân phải có ý thức, nghiêm túc thực hiện sản xuất sạch, đảm bảo chất lượng nguồn nguyên liệu.

Giải pháp hỗ trợ từ phía KH&CN: cần có một chương trình KH&CN quốc gia, tập trung lực lượng chuyên gia cả nước nghiên cứu nâng cấp CNCB và bảo quản nông sản; tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách; làm rõ các mô hình đầu tư chế biến tối ưu từng ngành hàng, mô hình phát triển vùng nguyên liệu hiệu quả cao, mô hình chuỗi cung ứng kép (ngang và dọc) giữa các cấp độ chế biến, công đoạn sản phẩm và các chủ thể doanh nghiệp đầu tàu, doanh nghiệp nhỏ, nông dân, HTX...

Phát triển nguồn nhân lực then chốt cho CNCB thời kỳ kỹ thuật số, khắc phục thiếu hụt cán bộ quản lý,

nhân viên kế toán HTX, lực lượng khởi nghiệp ở nông thôn, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao, sơ chế, bảo quản, CBNS, các dịch vụ cơ điện ở nông thôn... Tiếp tục nâng cao trình độ sản xuất, kết nối số của nông dân.

Phát triển mạnh công nghiệp chế tạo: đây là mảng giải pháp lớn, có tính độc lập, cần được xem xét để công nghiệp chế tạo máy đủ sức hỗ trợ sản xuất và CBNS, tạo ra các sản phẩm cạnh tranh của nước ta. Cần tập trung vào các nhóm thiết bị phục vụ cơ giới hóa các khâu sản xuất nông nghiệp phức tạp nhất (gieo, trồng, cấy, thu hoạch); thiết bị then chốt của dây chuyền công nghệ sơ chế và tinh chế (cung cấp năng lượng, bảo quản, sấy khô, phân loại, thanh trùng, đóng gói, điều khiển tự động...).

Giải pháp chính sách: hiện đã có nhiều chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư CNCB. Cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các công cụ mới, tập hợp các nhóm chính sách hướng đến từng nhóm chủ thể (doanh nghiệp, nông dân, HTX...), tạo thành các gói cơ chế, chính sách tổng hợp để thực hiện có hiệu quả hơn. Cần tiếp tục đổi mới cơ chế điều hành, hướng dẫn, kiểm tra giám sát của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và các địa phương, đảm bảo hiệu lực của chính sách.

Muốn vậy, Chính phủ cần sớm có chiến lược phát triển CNCB và cơ giới hóa nông nghiệp đến năm 2030, làm cơ sở pháp lý để hoàn thiện và tổ chức thực thi các cơ chế chính sách; ban hành, sửa đổi bổ sung một số Nghị định đang thực hiện... Cùng với đó, các địa phương không chỉ rà soát, minh bạch quy hoạch sản xuất nông sản nguyên liệu, kêu gọi đầu tư, gắn nông nghiệp với chế biến tại địa phương, mà còn chủ động ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách của địa phương trong lĩnh vực này ✎